

Phụ lục I
ĐIỀU CHỈNH NGUỒN VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: 20/NQ-HĐND ngày 29 tháng 9 năm 2025 của HĐND xã Phú Thông)

Đơn vị: Đồng																
TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm mở tài khoản	Mã số dự án	Mã ngành kinh tế	Dự kiến thời gian thực hiện	Số, ngày, tháng, năm QĐ đầu tư	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch giai đoạn 2021-2025	Lũy kế kế hoạch vốn đã giao trong gd 2021-2024	Kế hoạch vốn năm 2025	Điều chỉnh		Kế hoạch vốn năm 2025 sau điều chỉnh	Chủ đầu tư	Ghi chú
							Tổng số	Ngân sách nhà nước				Tăng	Giảm			
	TỔNG CỘNG						167,353,000,000	165,035,000,000	52,980,000,000	23,303,581,000	14,906,891,000	0	6,200,000,000	8,706,891,000		
I	Nguồn vốn cân đối ngân sách theo phân cấp						151,835,000,000	151,835,000,000	30,201,000,000	11,462,396,000	5,422,891,000	0	0	5,422,891,000		
1	Đường nội thị thị trấn Phú Thông, huyện Bạch Thông	Phòng giao dịch số 5- Kho bạc Nhà nước khu vực VII	7922531	292	2021-2024	Nghị quyết số 60/NQ-HĐND ngày 14/7/2021	123,800,000,000	123,800,000,000	11,001,000,000	9,000,000,000	3,454,815,000			3,454,815,000	Văn phòng HĐND&UBND xã	
2	Xây dựng nhà lớp học và phòng chức năng mầm non Phương Thông	Phòng giao dịch số 5- Kho bạc Nhà nước khu vực VII	7947174	071	2023-2025	Quyết định số 3538/QĐ-UBND ngày 30/12/2022	6,000,000,000	6,000,000,000	4,200,000,000	2,362,396,000	1,718,000,000			1,718,000,000	Văn phòng HĐND&UBND xã	
3	Xây dựng Sân vận động huyện	Phòng giao dịch số 5- Kho bạc Nhà nước khu vực VII	7947176	221	2023-2025	Quyết định số 2684/QĐ-UBND ngày 15/11/2024	22,035,000,000	22,035,000,000	15,000,000,000	100,000,000	250,076,000			250,076,000	Văn phòng HĐND&UBND xã	
II	Vốn đầu tư hỗ trợ các địa phương thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới						15,518,000,000	13,200,000,000	13,200,000,000	6,623,000,000	6,577,000,000	0	6,200,000,000	377,000,000		
1	Xây dựng các phòng chức năng, hội trường và các hạng mục phụ trợ trung tâm GDNN-GDTX huyện	Phòng giao dịch số 5- Kho bạc Nhà nước khu vực VII	8021936	075	2023-2025	Quyết định số 3504/QĐ-UBND ngày 14/12/2023	7,318,000,000	5,000,000,000	5,000,000,000	4,723,000,000	277,000,000			277,000,000	Văn phòng HĐND&UBND xã	
2	Sửa chữa chợ và các công trình phụ trợ Lục Bình	Phòng giao dịch số 5- Kho bạc Nhà nước khu vực VII	8082050	338	2023-2025	Quyết định số 739/QĐ-UBND ngày 10/4/2024	1,500,000,000	1,500,000,000	1,500,000,000	1,400,000,000	100,000,000			100,000,000	Văn phòng HĐND&UBND xã	
3	Xây mới, cải tạo một số hạng mục cơ sở vật chất tại Trung tâm y tế huyện Bạch Thông				2024-2025	Quyết định số2824/QĐ-UBND ngày 19/12/2024	6,700,000,000	6,700,000,000	6,700,000,000	500,000,000	6,200,000,000		6,200,000,000	0		
III	Thu tiền sử dụng đất								9,579,000,000	5,218,185,000	2,907,000,000			2,907,000,000		
1	Đường nội thị thị trấn Phú Thông, huyện Bạch Thông	Phòng giao dịch số 5- Kho bạc Nhà nước khu vực VII	7922531	292	2021-2024	Nghị quyết số 60/NQ-HĐND ngày 14/7/2021			9,579,000,000	5,218,185,000	2,907,000,000			2,907,000,000	Văn phòng HĐND&UBND xã	

Phụ lục II

PHÂN BỐ KINH PHÍ CHUYỂN NGUỒN NGÂN SÁCH NĂM 2024 CHUYỂN SANG 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: 20/NQ-HĐND ngày 29 tháng 9 năm 2025 của HĐND xã Phú Thông)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Số tiền	Đơn vị, theo dõi thực hiện	Ghi chú
	TỔNG	37,856,611,873		
I	Vốn đầu tư	18,930,790,729		
1	CT MTQG phát triển KTXH vùng ĐBDTTS & MN: Ban Quản lý đầu tư XD huyện	166,000,000		
1.1	Cầu Chả Lải thôn Thủy Điện, xã Vi Hương	120,000,000	Văn phòng HĐND & UBND xã	
1.2	Đập Nà Đon, thôn Nà Chá, xã Vi Hương	20,000,000		
1.3	Đập Khuổi Đường, thôn Nà Ít, xã Vi Hương	26,000,000		
2	CT MTQG xây dựng nông thôn mới: Ban Quản lý đầu tư XD huyện	49,963,200		
2.1	Nâng cấp trường TH Lục Bình, xã Lục Bình, huyện Bạch Thông	26,000,000	Văn phòng HĐND & UBND xã	
2.2	Trường TH&THCS Vi Hương, huyện Bạch Thông	23,963,200		
3	Hỗ trợ có mục tiêu cho huyện thực hiện CT TQG xây dựng nông thôn mới: Ban Quản lý đầu tư XD huyện	13,892,105,723		
3.1	Xây dựng các phòng chức năng, hội trường và các hạng mục phụ trợ trung tâm GDNN-GDTX huyện Bạch Thông	1,019,592,723	Văn phòng HĐND & UBND xã	
3.2	Sửa chữa chợ và các công trình phụ trợ Lục Bình	216,000,000		
3.3	Xây dựng Trung tâm văn hóa thể thao huyện Bạch Thông	12,156,513,000		
3.4	Dự phòng chưa phân bổ (<i>Vốn đầu tư thực hiện dự án Xây mới, cải tạo một số hạng mục cơ sở vật chất tại Trung tâm y tế huyện Bạch Thông do cấp tỉnh làm chủ đầu tư</i>)	500,000,000		UBND xã điều chỉnh vốn khi có quyết định của tỉnh
4	Nguồn vốn cân đối ngân sách huyện:	24,800,053		
	Đường Nội thị trấn Phú Thông, huyện Bạch Thông	24,800,053	Văn phòng HĐND & UBND xã	
5	Nguồn thu sử dụng đất: Ban Quản lý các dự án huyện	337,000,000		
	Đường Nội thị trấn Phú Thông, huyện Bạch Thông	337,000,000	Văn phòng HĐND & UBND xã	
6	Nguồn tăng thu, tiết kiệm chi: Ban quản lý đầu tư XD huyện	4,356,321,753		
6.1	Hạng mục PCCC công trình trường mầm non Phương Thông, huyện Bạch Thông	41,000,000	Văn phòng HĐND & UBND xã	
6.2	Xây dựng nhà khách, nhà ăn, các hạng mục phụ trợ HĐND&UBND huyện Bạch Thông	3,301,100,000		
6.3	Xây dựng Không gian văn hoá Chợ Phú, thị trấn Phú Thông, huyện Bạch Thông	118,321,753		
6.4	Lát vỉa hè QL3 thị trấn Phú Thông, huyện Bạch thông	895,900,000		
7	Nguồn dự phòng ngân sách: Ban quản lý đầu tư XD huyện	4,600,000		
	Giải phóng và tạo mặt bằng để xây dựng trụ sở Công an xã thị trấn Phú Thông, huyện Bạch Thông, tỉnh Bắc Kạn	4,600,000	Văn phòng HĐND & UBND xã	
8	Nguồn vốn cân đối ngân sách huyện: Phòng Kinh tế và HT huyện	100,000,000		
	Điều chỉnh, mở rộng quy hoạch chung xây dựng thị trấn Phú Thông huyện Bạch Thông	100,000,000	Văn phòng HĐND & UBND xã	

II	Vốn sự nghiệp	5,334,621,255		UBND xã phân bổ chi tiết cho đơn vị theo nội dung, nhiệm vụ khi đủ điều kiện
1	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	271,410,163		
1.1	Dự án 4. Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	203,375,000		
	<i>Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn</i>	203,375,000		
	Phòng Văn hoá và thông tin huyện (trước sắp xếp)	8,762,600		
1.2	Dự án 7. Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	59,272,563		
	<i>Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình</i>	59,272,563		
	Phòng Lao động, TB&XH (trước sắp xếp)	59,272,563		
2	Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới	1,705,541,745		
2.1	Nội dung thành phần số 01: Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch	14,956,568		
	Xã Lục Bình (trước sắp xếp)	14,956,568		
2.2	Nội dung 2: phát triển hạ tầng KTXH cơ bản đồng bộ hiện đại đảm bảo kết nối nông thôn đô thị và kết nối các vùng miền	87,500,000		
	Ngân sách huyện chưa phân bổ (trước sắp xếp)	87,500,000		
2.3	Nội dung thành phần số 03: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn	1,564,065,386		
2.3.1	<i>Chi hỗ trợ các dự án liên kết, kế hoạch liên kết chuỗi giá trị sản phẩm nông nghiệp</i>	1,208,065,386		
	Ngân sách huyện chưa phân bổ (trước sắp xếp)	1,208,065,386		
2.3.2	<i>Chi triển khai Chương trình mỗi xã một sản phẩm OCOP</i>	56,000,000		
	Phòng Nông nghiệp và Môi trường (trước sắp xếp)	56,000,000		
2.3.3	<i>Chi thực hiện Chương trình Phát triển du lịch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới</i>	300,000,000		
	Ngân sách huyện chưa phân bổ (trước sắp xếp)	300,000,000		
2.4	Nội dung thành phần số 8: Nâng cao chất lượng phát huy vai trò của MTTQ	30,000,000		
	UB MTTQ huyện (trước sắp xếp)	30,000,000		
2.5	Nội dung thành phần số 10: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện chương trình; Nâng cao năng lực, truyền thông xây dựng nông thôn mới; thực hiện phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới	9,019,791		
	Phòng Nông nghiệp và Môi trường (trước sắp xếp)	9,019,791		
3	Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng ĐBDTTS&MN	3,357,669,347		
3.1	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	1,805,804,147		
3.1.1	<i>Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân</i>	117,104,355		
	Xã Vi Hương (trước sắp xếp)	97,269,399		
	Xã Lục Bình (trước sắp xếp)	19,834,956		
3.1.2	<i>Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</i>	1,688,699,792		

	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện (trước sắp xếp)	688,699,792		
	Cấp huyện (nguồn chưa phân bổ trước sắp xếp)	1,000,000,000		
3.2	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	700,000,000		
	<i>Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</i>	<i>700,000,000</i>		
	Thị trấn Phù Thông (Trước sắp xếp)	700,000,000		
3.3	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	528,811,000		
	<i>Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi.</i>	<i>388,811,000</i>		
	Phòng Giáo dục và Đào tạo (trước sắp xếp)	388,811,000		
	<i>Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp.</i>	<i>140,000,000</i>		
	Phòng Dân tộc & Tôn giáo (trước sắp xếp)	140,000,000		
3.4	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	20,400,000		
	Hội Liên hiệp Phụ nữ huyện	20,400,000		
3.5	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	37,000,000		
	<i>Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</i>	<i>37,000,000</i>		
	Phòng Dân tộc & Tôn giáo (trước sắp xếp)	37,000,000		
3.6	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	265,654,200		
3.6.1	<i>Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030</i>	<i>130,654,200</i>		
	Phòng Dân tộc & Tôn giáo (trước sắp xếp)	130,654,200		
3.6.2	<i>Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</i>	<i>117,000,000</i>		
	Phòng Văn hoá, KH&TT (trước sắp xếp)	117,000,000		
3.6.3	<i>Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình</i>	<i>18,000,000</i>		
	Phòng Dân tộc & Tôn giáo (trước sắp xếp)	18,000,000		
IV	Nguồn không tự chủ - KP mua sắm trang thiết bị đã đầy đủ hồ sơ, hợp đồng mua sắm trang thiết bị ký trước ngày 31/12/2024	8,028,751,700		UBND xã phân bổ chi tiết cho đơn vị theo nội dung, nhiệm vụ
V	Nguồn không tự chủ - cấp sau ngày 30/9	102,000,000		
	Phòng Nội vụ (trước sắp xếp)	102,000,000		
VI	Trả nợ quyết toán các dự án, công trình.	169,911,468		
1	Hạng mục phòng cháy chữa cháy, trường Mầm non Phương Thông, huyện Bạch Thông	29,976,000	Văn phòng HĐND & UBND xã	
2	Công trình xây dựng khu ST	139,935,468		
VII	Đối ứng thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia	150,000,000		
	Nâng cấp trường TH Lục Bình	150,000,000	Văn phòng HĐND & UBND xã	

VII	Thực hiện xóa nhà tạm, nhà dột nát	833,372,897		
1	5% tiết kiệm chi thường xuyên theo Nghị quyết số 119/NQ-CP ngày 7/8/2024 của Chính phủ	223,166,150		UBND xã phân bổ chi tiết cho đơn vị theo nội dung, nhiệm vụ
2	Nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách huyện năm 2024	610,206,747		
VIII	Nguồn cải cách tiền lương	3,500,000,000		
	Nguồn cải cách tiền lương từ nguồn tăng thu tiết kiệm chi năm 2024 chuyển sang năm 2025	3,500,000,000		UBND xã phân bổ chi tiết cho đơn vị theo nội dung, nhiệm vụ
IX	Nguồn tự chủ	352,919,851		UBND xã phân bổ chi tiết cho đơn vị theo nội dung, nhiệm vụ
X	Nguồn tăng thu, tiết kiệm chi	228,867,181		
XI	Kinh phí kiểm kê đất đai chuyển nguồn	100,000,000		
1	TT Phú Thông (trước sắp xếp)	50,000,000		
2	Xã Tân Tú (trước sắp xếp)	50,000,000		
XII	Kinh phí đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính chợ Phú Thông	11,000,000		
	Thị trấn Phú Thông (trước sắp xếp)	11,000,000		
XIII	Nguồn cải cách tiền lương	114,376,792		

Phụ lục III
CHUYỂN NGUỒN KẾT DƯ NĂM 2024 SANG NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số: 20/NQ-HĐND ngày 29 tháng 9 năm 2025 của HĐND xã Phú Thông)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
	Tổng cộng	2,134,240,378	UBND xã rà soát chi tiết từng dự án, nhiệm vụ và đề xuất phân bổ chi tiết sau
1	Vốn đầu tư <i>(Nguồn tăng thu, tiết kiệm chi, dự phòng ngân sách còn dư không còn nhiệm vụ chi của huyện trước sắp xếp)</i>	55,757,428	
2	Kinh phí thường xuyên <i>(Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ chi thường xuyên khác ngân sách huyện và cấp xã trước sắp xếp)</i>	2,078,482,950	